

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1177/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2023
của tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 16 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về việc phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19 tháng 5 năm 2021 của HĐND tỉnh thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2040;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 1866/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021 phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2040; số 2222/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2021 phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở kỳ 05 năm 2021-2025 và năm đầu kỳ (năm 2021) của tỉnh Thái Nguyên; số 3433/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2022 phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2023 của tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1332/TTr-SXD ngày 17 tháng 5 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2023 của tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Danh mục dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo Quyết định số 3433/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh:

- Danh mục dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển nhà ở thương mại năm 2023 của toàn tỉnh là: 276 dự án.

- Danh mục dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển nhà ở xã hội 2023 của toàn tỉnh là: 08 dự án.

- Danh mục dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển nhà ở tái định cư năm 2023 của toàn tỉnh là: 20 dự án.

2. Nay điều chỉnh như sau:

- Danh mục dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển nhà ở thương mại năm 2023 của toàn tỉnh là: 299 dự án.

- Danh mục dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển nhà ở xã hội 2023 của toàn tỉnh là: 10 dự án.

- Danh mục dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển nhà ở tái định cư năm 2023 của toàn tỉnh là: 24 dự án.

(Có biểu Phụ lục chi tiết số I, II, III kèm theo)

3. Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 và Quyết định số 3433/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng

**PHỤ BIỂU I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KHU VỰC/VỊ TRÍ DỰ KIẾN THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU NHÀ Ở,
KHU ĐÔ THỊ NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 29/5/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Theo Quyết định số 3433/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên			Nay điều chỉnh lại như sau			Tăng (+) Giảm (-) (ha)	Ghi chú
	Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Diện tích (ha)	Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Diện tích điều chỉnh, bổ sung (ha)		
*	TỔNG TOÀN TỈNH		8.734,75	TỔNG TOÀN TỈNH		8.485,71	- 249,04	
I	HUYỆN PHÚ BÌNH		1.690,80			1.583,02	- 107,78	
I.1	Dự án, vị trí, khu vực nội thị có quy mô ≥20ha							
1	Khu đô thị Đồng Đàm	Xã Diềm Thụy	40,0	Khu đô thị Đồng Đàm	Xã Diềm Thụy	26	-14,00	<i>Điều chỉnh giảm diện tích</i>
I.2	Dự án, vị trí, khu vực nội thị có quy mô <20ha							
1	Khu đô thị số 3 thị trấn Hương Sơn (tổng diện tích 16,4ha)	Thị trấn Hương Sơn	7,0	Khu đô thị số 3 thị trấn Hương Sơn (tổng diện tích 16,4ha)	Thị trấn Hương Sơn	7,0	0,00	<i>Bổ sung thêm địa điểm thực hiện dự án (xã Nga My)</i>
		Xã Xuân Phương	9,3		Xã Xuân Phương	9,3	0,00	
		Xã Nga My	0,1		Xã Nga My	0,1	0,00	
2	Khu đô thị số 9A	Thị trấn Hương Sơn	4,0	Khu dân cư số 9A	Thị trấn Hương Sơn	4,0	0,00	<i>Dự án đổi tên</i>

		Xã Xuân Phương	6,0		Xã Xuân Phương	6,0	0,00	
I.3	Dự án, vị trí, khu vực ngoài đô thị							
1	Khu đô thị số 9B	Xã Xuân Phương	15,3	Khu dân cư số 9B	Xã Xuân Phương	15,3	0,00	<i>Dự án đổi tên</i>
2				Khu dân cư Vàng Ngoài xã Tân Đức.	Xã Tân Đức	1,0	1,00	<i>Dự án bổ sung</i>
3	Khu dân cư nông thôn mới Tân Kim-Tân Thành (diện tích 85ha)	Xã Tân Kim	37,1	Khu dân cư nông thôn mới Tân Kim- Tân Thành (diện tích 56,24ha)	Xã Tân Kim	43,3	6,20	<i>Điều chỉnh giảm diện tích</i>
		Xã Tân Thành	47,9		Xã Tân Thành	13,0	-34,90	
4	Khu dân cư nông thôn mới Tân Thành 2 (Diện tích 66ha)	xã Tân Thành	66,0	Khu dân cư nông thôn mới Tân Thành 2 (Diện tích 70,12ha)	xã Tân Thành	70,12	4,12	<i>Điều chỉnh tăng diện tích</i>
5	Khu dân cư mới Nam Hồ Kim Đĩnh (Diện tích là 88ha)	Xã Tân Hòa	25,3	Khu dân cư mới Nam Hồ Kim Đĩnh (Tổng diện tích 58,68ha)	Xã Tân Hòa	25,2	-0,10	<i>Điều chỉnh giảm diện tích</i>
		Xã Tân Kim	3,7		Xã Tân Kim	0,4	-3,30	
		Xã Tân Thành	59,0		Xã Tân Thành	33,1	-25,90	
6	Khu dân cư nông thôn mới Hồ Kim Đĩnh (Diện tích 163ha)	Xã Tân Kim	48,0	Khu dân cư nông thôn mới Hồ Kim Đĩnh (Tổng diện tích 223,02ha)	Xã Tân Kim	50,5	2,50	<i>Điều chỉnh tăng diện tích và bổ sung địa giới hành</i>
		Xã Tân Thành	115,0		Xã Tân Thành	172,4	57,40	

		Xã Tân Hòa	-		Xã Tân Hòa	0,1	0,11	<i>chính xã Tân Hòa</i>
7	Khu dân cư nông thôn mới Tân Thành 1	Xã Tân Thành	60,0	Khu dân cư nông thôn mới Tân Thành 1	Xã Tân Thành	60,39	0,39	<i>Điều chỉnh tăng diện tích</i>
8	Khu dân cư nông thôn mới kết hợp sinh thái Kim Thành	Xã Tân Kim	57,4	Khu dân cư nông thôn mới kết hợp sinh thái Kim Thành	Xã Tân Kim	63,9	6,50	<i>Điều chỉnh tăng diện tích</i>
		Xã Tân Thành	65,6		Xã Tân Thành	59,8	-5,80	
9	Khu dân cư và tái định cư Trung tâm xã Tân Kim	Xã Tân Kim	12,0			-	-12,00	<i>Hủy bỏ</i>
10	Khu dân cư và trung tâm hành chính tổng hợp xã Kha Sơn (KĐT kiểu mẫu xã Kha Sơn)	Xã Kha Sơn	50,0			-	-50,00	<i>Hủy bỏ</i>
11	Khu dân cư số 3 xã Tân Đức	Xã Tân Đức	30,0			-	-30,00	<i>Hủy bỏ</i>
12	Khu dân cư và tái định cư xã Hà Châu	Xã Hà Châu	10,0			-	-10,00	<i>Hủy bỏ</i>
II	HUYỆN ĐẠI TỪ		2.559,70			2.153,60	406,10	
II.1	Dự án, vị trí, khu vực nội thị có quy mô ≥20ha							
1	Khu đô thị Sơn Hà, thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Hùng Sơn	42	Khu đô thị Sơn Hà, thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Hùng Sơn	28,52	-13,48	<i>Điều chỉnh giảm diện tích</i>

2	Khu đô thị Đồng Cả, thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Hùng Sơn	39	Khu đô thị Đồng Cả, thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Hùng Sơn	23,83	-15,17	<i>Điều chỉnh giảm diện tích</i>
II.2	Dự án, vị trí, khu vực nội thị có quy mô <20ha							
1	Khu đô thị Royal Villa, thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Hùng Sơn	29	Khu đô thị Royal Villa, thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Hùng Sơn	9,45	-19,55	<i>Điều chỉnh giảm diện tích</i>
2	Khu đô thị An Long, thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Hùng Sơn	53	Khu đô thị An Long, thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Hùng Sơn	13,86	-39,14	<i>Điều chỉnh giảm diện tích</i>
3	Khu đô thị mới Đồng Khốc thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Hùng Sơn	13,8	Khu dân cư đô thị mới Đồng Khốc	Thị trấn Hùng Sơn	4,38	-9,42	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>
4	Khu đô thị trung tâm thị trấn Quân Chu	Thị trấn Quân Chu	30	Khu trung tâm thị trấn Quân Chu	Thị trấn Quân Chu	10,7	-19,30	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>
5	Khu đô thị Đồng Trũng, thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Hùng Sơn	4,3	Khu dân cư Đồng Trũng, thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Hùng Sơn	0,6	-3,70	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>
6	Khu đô thị tổ dân phố An Long thị trấn Hùng Sơn (khu lẻ)	Thị trấn Hùng Sơn	5	Khu đô thị số 1 An Long (Khu lẻ tổ dân phố An Long)	Thị trấn Hùng Sơn	1,78	-3,22	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>
II.3	Dự án, vị trí, khu vực ngoài đô thị							
1	Khu Nhà ở thể thao và dịch vụ xóm Bãi Bằng, xã Tân Thái	Xã Tân Thái	90	Khu dân cư nông thôn mới xóm Bãi Bằng	Xã Tân Thái	53,99	-36,01	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>

2	Khu nhà ở nông thôn số 1 xã Tân Thái	Xã Tân Thái	28	Khu dân cư nông thôn mới số 1 Tân Thái	Xã Tân Thái	23,85	-4,15	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>
3	Khu nhà ở, thể thao và giáo dục Tân Thái	Xã Tân Thái	84	Khu dân cư nông thôn mới thể thao và giáo dục Tân Thái - Khu A	Xã Tân Thái	60,6	-23,40	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>
4	Khu nhà ở nông thôn xóm Góc Mít xã Tân Thái	Xã Tân Thái	41	Khu dân cư nông thôn mới xóm Góc Mít xã Tân Thái	Xã Tân Thái	51,94	10,94	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>
5	Khu nhà ở nông thôn mới Hồ Thổ Hồng xã Tân Thái	Xã Tân Thái	56	Khu dân cư mới Hồ Thổ Hồng	Xã Tân Thái	19,33	-36,67	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>
6	Khu nhà ở nông thôn mới xã Tân Thái	Xã Tân Thái	57	Khu dân cư nông thôn mới Tân Thái	Xã Tân Thái	29,53	-27,47	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>
7	Khu nhà ở trung tâm xã Tân Thái	Xã Tân Thái	60	Khu dân cư nông thôn mới trung tâm Tân Thái	Xã Tân Thái	48,24	-11,76	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>
8				Khu dân cư nông thôn mới thể thao và giáo dục Tân Thái - Khu B	Xã Tân Thái	78,46	78,46	<i>Dự án bổ sung</i>
9				Khu dân cư nông thôn mới xóm Bãi Bằng số 2	Xã Tân Thái	55,33	55,33	<i>Dự án bổ sung</i>
10	Khu Nhà ở số 1 xã Đức Lương	Xã Đức Lương	14	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Đức Lương	4,15	-9,85	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>
11	Khu Nhà ở nông thôn số 1,2,3,4 Ký Phú	Xã Ký Phú	94	Khu dân cư nông thôn số 3 Ký Phú	Xã Ký Phú	10,62	-83,38	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh</i>

								<i>giảm diện tích</i>
12	Khu Nhà ở nông thôn xóm Đền, xã Quân Chu	Xã Quân Chu	15	Khu dân cư xóm Đền	Xã Quân Chu	5,7	-9,30	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>
13	Khu nhà ở nông thôn số 1 xã Mỹ Yên	Xã Mỹ Yên	14	Điểm dân cư số 1 xã Mỹ Yên	Xã Mỹ Yên	5,42	-8,58	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>
14	Khu dân cư, tái định cư xóm Góc Mít, xã Tân Thái	Xã Tân Thái	28	Khu dân cư, tái định cư xóm Góc Mít, xã Tân Thái	Xã Tân Thái	14,77	-13,23	<i>điều chỉnh giảm diện tích</i>
15	Khu đô thị kiểu mẫu số 1 Tân Linh	Xã Tân Linh	28	Khu dân cư nông thôn kiểu mẫu	Xã Tân Linh	8,51	-19,49	<i>Điều chỉnh tên</i>
16	Khu đô thị số 1,2,3,4 Yên Lãng	Xã Yên Lãng	60	Khu đô thị số 2 xã Yên Lãng thuộc khu quy hoạch cửa ngõ phía Tây	Xã Yên Lãng	6,21	-53,79	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>
17	Khu nhà ở nông thôn số 1 Văn Yên	Xã Văn Yên	57	Khu dân cư nông thôn mới Văn Yên 1	Xã Văn Yên	11,58	-45,42	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>
18	Khu nhà ở nông thôn xóm Giữa 3 và chợ Trung tâm xã Văn Yên	Xã Văn Yên	37	Khu dân cư số 2 Văn Yên	Xã Văn Yên	15	-22,00	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>
19	Khu nhà ở nông thôn số 1 xã Hoàng Nông	Xã Hoàng Nông	10	Điểm dân cư số 1 Hoàng Nông	Xã Hoàng Nông	3,86	-6,14	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>
20	Khu nhà ở nông thôn mới Hồ Thỏ Hồng xã Tân Thái	Xã Tân Thái	56	Khu dân cư mới Hồ Thỏ Hồng	Xã Tân Thái	19,33	-36,67	<i>Điều chỉnh tên và điều chỉnh giảm diện tích</i>

21				Khu đô thị số 3 xã Yên Lãng thuộc khu quy hoạch cửa ngõ phía Tây.	Xã Yên Lãng	9,21	9,21	<i>Dự án bổ sung</i>
22				Khu đô thị số 4 xã Yên Lãng thuộc khu quy hoạch cửa ngõ phía Tây.	Xã Yên Lãng	10,25	10,25	<i>Dự án bổ sung</i>
III	HUYỆN VĨNH NHA		56,69			56,69	0,00	<i>Giữ nguyên</i>
IV	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		186,31			183,13	-3,18	
IV.1	Dự án, vị trí, khu vực đô thị có quy mô <20ha							
1	Khu đô thị Cầu Trắng 1	Thị trấn Đu		Khu dân cư Cầu Trắng 1	Thị trấn Đu			<i>Điều chỉnh tên</i>
2	Khu đô thị Thành Nam 2	Thị trấn Đu	6,40	Khu dân cư Thành Nam 2	Thị trấn Đu	4,02	-2,38	<i>Điều chỉnh tên, điều chỉnh giảm diện tích</i>
3	Khu dân cư tổ dân phố Thái An (đầu giá)	Thị trấn Đu	0,89	Khu dân cư tổ dân phố Thái An (đầu giá)	Thị trấn Đu	0,09	-0,80	<i>Điều chỉnh giảm diện tích</i>
IV.2	Dự án, vị trí, khu vực ngoài đô thị							
4	Khu dân cư trung tâm Trung tâm, xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh	8,50	Khu dân cư nông thôn Trung tâm, xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh	8,50	0,00	<i>Điều chỉnh tên</i>
5	Điểm dân cư nông thôn Đồng Danh, xã Tức Tranh	Xã Tức Tranh	6,99	Khu dân cư Đồng Danh	Xã Tức Tranh	6,99	0,00	<i>Điều chỉnh tên</i>

V	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		1.065,90			1.075,59	9,69	
V.1	Dự án, vị trí, khu vực nội thị có quy mô ≥20ha							
1	Khu đô thị số 1 phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn	40,33	Khu đô thị số 1 phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn	42,37	2,04	<i>Điều chỉnh tăng diện tích</i>
V.2	Dự án, vị trí, khu vực nội thị có quy mô <20ha							
2				Khu nhà ở hỗn hợp phường Bách Quang	Phường Bách Quang	5,33	5,33	<i>Dự án bổ sung</i>
3	Khu đô thị đường Trần Phú - khu B	Phường Cải Đan	9,82	Khu đô thị đường Trần Phú - khu B	Phường Cải Đan	11,11	1,29	<i>Điều chỉnh tăng diện tích</i>
		Phường Bách Quang	2,38		Phường Bách Quang	2,38	0,00	
V.3	Dự án, vị trí, khu vực ngoài nội thị							
4	Khu dân cư số 2 xã Tân Quang (Điểm dân cư nông thôn xã Tân Quang)	Xã Tân Quang	3,52	Khu dân cư số 2 xã Tân Quang (Điểm dân cư nông thôn xã Tân Quang)	Xã Tân Quang	4,12	0,60	<i>Điều chỉnh tăng diện tích</i>
5	Khu đô thị số 6 Tân Quang	Xã Tân Quang	35,07	Khu đô thị số 6 Tân Quang	Xã Tân Quang	35,50	0,43	<i>Điều chỉnh tăng diện tích</i>
VI	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		1.998,68			2.003,12	4,44	
VI.1	Dự án, vị trí, khu vực nội thị có quy mô ≥20ha							

1				Khu dân cư cao cấp và dịch vụ thương mại Tổng hợp thuộc khu số 6 Túc Duyên	Phường Túc Duyên	4,44	4,44	<i>Bổ sung nhà ở thấp tầng và chung cư</i>
VII	THÀNH PHỐ PHỔ YÊN		832,44			1.074,11	241,67	
VII.1	Dự án, vị trí, khu vực nội thị có quy mô ≥ 20ha							
1				Khu đô thị Hồng Tiến (Khu nhà ở đường 47m)	Phường Hồng Tiến	59,20	59,20	<i>Dự án chuyển tiếp năm 2022</i>
2				Khu đô thị Tân Thịnh	Phường Tân Hương	27,76	27,76	<i>Dự án bổ sung</i>
3	Khu đô thị Nam Tiến (Khu số 2)	Phường Nam Tiến		Khu đô thị Nam Tiến 2 (36,6ha)	Phường Nam Tiến			<i>Dự án điều chỉnh tên</i>
4	Khu đô thị phường Đồng Tiến (Khu số 2))	Phường Đồng Tiến		Khu đô thị Đồng Tiến (Khu số 2)	Phường Đồng Tiến			<i>Dự án điều chỉnh tên</i>
VII.2	Dự án, vị trí, khu vực nội thị có quy mô < 20ha							
5				Khu dân cư và nhà ở công nhân thuê phường Trung Thành	Phường Trung Thành	4,2	4,20	<i>Dự án chuyển tiếp năm 2022</i>
6				Khu dân cư Âm Diện	Phường Hồng Tiến	12,44	12,44	<i>Dự án chuyển tiếp năm 2022</i>

7				Khu nhà ở Âm Diện 2	Phường HồngTiền	9,74	9,74	<i>Dự án chuyển tiếp năm 2022</i>
8				Khu Dân cư Thanh Quang	Phường Đông Tiến	7,55	7,55	<i>Dự án chuyển tiếp năm 2022</i>
9				Khu Dân cư Thanh Quang 3	Phường Đông Tiến	4,16	4,16	<i>Dự án chuyển tiếp năm 2022</i>
10				Khu dân cư Vạn Phúc	Phường HồngTiền	4,8	4,80	<i>Dự án chuyển tiếp năm 2022</i>
11				Khu Dân cư Thanh Quang 2	Phường Đông Tiến	4,96	4,96	<i>Dự án chuyển tiếp năm 2022</i>
12				Khu dân cư Thành Lập 2	Phường Hồng Tiến	16,47	16,47	<i>Dự án chuyển tiếp năm 2022</i>
					Phường Ba Hàng	1,73	1,73	
13				Khu dân cư Đại Thắng	Phường Đông Tiến	8,62	8,62	<i>Dự án chuyển tiếp năm 2022</i>
					Phường Bãi Bông	2,6	2,60	
14				Khu dân cư Tổ dân phố Vàng	Phường Tân Hương	9,2	9,20	<i>Dự án chuyển tiếp năm 2022</i>
					Phường Nam Tiến	0,42	0,42	
15				Khu dân cư Đông Tây	Phường Đông Tiến	8,94	8,94	<i>Dự án chuyển tiếp năm 2022</i>
					Phường Tân Hương	1,7	1,70	
					Phường Nam Tiến	7,92	7,92	
16				Khu dân cư Trường Thọ	Phường Nam Tiến	1,42	1,42	<i>Dự án chuyển tiếp năm 2022</i>

					Phường Tân Hương	6,58	6,58	
17				Khu dân cư Kim Thái	Phường Ba Hàng	11,33	11,33	<i>Dự án chuyển tiếp năm 2022</i>
					Phường Nam Tiên	2,5	2,50	
18				Khu dân cư Trung Thành (Khu số 1)	Phường Trung Thành	10,3	10,30	<i>Dự án bổ sung</i>
19				Khu dân cư tổ dân phố Hanh	Phường Hồng Tiên	15	15,00	<i>Dự án bổ sung</i>
20				Tổ hợp thương mại, dịch vụ, hỗn hợp Nam Thái	Phường Nam Tiên	2,13	2,13	<i>Dự án bổ sung</i>
VIII	HUYỆN ĐỒNG HỖ		324,73			336,95	12,22	
VIII.1	Dự án, vị trí, khu vực đô thị có quy mô >20ha							
1	Khu đô thị số 1 (Thuộc đô thị mới Hoá Thượng)	xã Hóa Thượng	43,3	Khu đô thị số 1 (Thuộc đô thị mới Hoá Thượng)	Thị trấn Hoá Thượng	43,3	0,00	<i>Điều chỉnh tên địa điểm theo Nghị quyết 729/NQ-UBTVQH15</i>

2	Khu đô thị số 4 (Thuộc đô thị mới Hoá Thượng)	xã Hóa Thượng	31,68	Khu đô thị số 4 (Thuộc đô thị mới Hoá Thượng)	Thị trấn Hoá Thượng	31,68	0,00	<i>Điều chỉnh tên địa điểm theo Nghị quyết 729/NQ-UBTVQH15</i>
3	Khu đô thị Nam Hưng Thái (Thuộc đô thị mới Hoá Thượng)	xã Hóa Thượng	22,53	Khu đô thị Nam Hưng Thái (Thuộc đô thị mới Hoá Thượng)	Thị trấn Hoá Thượng	22,53	0,00	<i>Điều chỉnh tên địa điểm theo Nghị quyết 729/NQ-UBTVQH15</i>
4	Khu đô thị số 2 (Thuộc đô thị mới Hoá Thượng)	xã Hóa Thượng	20,9	Khu đô thị số 2 (Thuộc đô thị mới Hoá Thượng)	Thị trấn Hoá Thượng	20,9	0,00	<i>Điều chỉnh tên địa điểm theo Nghị quyết 729/NQ-UBTVQH15</i>
5	Khu đô thị số 2A (Thuộc đô thị mới Hoá Thượng)	xã Hóa Thượng	33,4	Khu đô thị số 2A (Thuộc đô thị mới Hoá Thượng)	Thị trấn Hoá Thượng	33,4	0,00	<i>Điều chỉnh tên địa điểm theo Nghị quyết 729/NQ-UBTVQH15</i>
V.2	Dự án, vị trí, khu đô thị có quy mô <20ha							
6	Khu đô thị số 3 (Thuộc đô thị mới Hoá Thượng)	xã Hóa Thượng	15,78	Khu đô thị số 3 (Thuộc đô thị mới Hoá Thượng)	Thị trấn Hoá Thượng	15,8	0,02	<i>Điều chỉnh tên địa điểm theo Nghị quyết 729/NQ-UBTVQH15 và tăng diện tích</i>

7	Khu đô thị số 3A (Thuộc đô thị mới Hoá Thượng)	xã Hóa Thượng	13,47	Khu đô thị số 3A (Thuộc đô thị mới Hoá Thượng)	Thị trấn Hoá Thượng	13,47	0,00	<i>Điều chỉnh tên địa điểm theo Nghị quyết 729/NQ-UBTVQH15</i>
8	Khu đô thị số 8, đô thị mới Hóa Thượng	xã Hóa Thượng	18,5	Khu đô thị số 8, đô thị mới Hóa Thượng	Thị trấn Hoá Thượng	18,5	0,00	<i>Điều chỉnh tên địa điểm theo Nghị quyết 729/NQ-UBTVQH15</i>
9	Khu dân cư số 5 Hưng Thái Hoá Thượng	xã Hóa Thượng	8,51	Khu dân cư số 5 Hưng Thái Hoá Thượng	Thị trấn Hoá Thượng	8,51	0,00	<i>Điều chỉnh tên địa điểm theo Nghị quyết 729/NQ-UBTVQH15</i>
10	Khu đô thị Văn Hữu, đô thị mới Hóa Thượng	xã Hóa Thượng	16,7	Khu đô thị Văn Hữu, đô thị mới Hóa Thượng	Thị trấn Hoá Thượng	16,7	0,00	<i>Điều chỉnh tên địa điểm theo Nghị quyết 729/NQ-UBTVQH15</i>
11				Khu đô thị số 9, đô thị mới Hóa Thượng	Thị trấn Hoá Thượng	7,20	7,20	<i>Bổ sung dự án</i>
12				Khu dân cư Đá Thiên 1	Thị trấn Trại Cau	5,00	5,00	<i>Bổ sung dự án</i>
VIII.3	Dự án, vị trí, khu vực ngoài đô thị							
13	Khu dân cư trung tâm xã Minh Lập	xã Minh Lập	25,13	Khu dân cư trung tâm xã Minh Lập	xã Minh Lập	21,4	-3,73	<i>Điều chỉnh giảm diện tích</i>
14	Khu dân cư Trại Cài - Minh Tiến	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	7,3281	Khu dân cư Trại Cài - Minh	xã Minh Lập	7,3281		<i>(tên gọi theo quyết định số</i>

				Tiền				3412/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Hỷ
15	Khu dân cư số 1, xã Hóa Trung	xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	17,7	Khu nhà ở số 1, xã Hóa Trung	xã Hóa Trung	17,7		Điều chỉnh tên
16	Khu dân cư số 2, xã Hóa Trung	xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	15,8	Khu nhà ở số 2, xã Hóa Trung	xã Hóa Trung	15,8		Điều chỉnh tên
17	Khu dân cư số 3, xã Hóa Trung	xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	19	Khu nhà ở số 3, xã Hóa Trung	xã Hóa Trung	19		Điều chỉnh tên
18	Khu dân cư La Đành, xã Hóa Trung	xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	15	Khu nhà ở xóm La Đành, xã Hóa Trung	xã Hóa Trung	15		Điều chỉnh tên
IX	HUYỆN ĐỊNH HOÁ		19,5			19,5	0	Giữ nguyên

PHỤ BIỂU II. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KHU VỰC/VỊ TRÍ DỰ KIẾN THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU NHÀ Ở XÃ HỘI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1177 /QĐ-UBND ngày 29/5/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

	Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Diện tích đất được phê duyệt theo Quyết định số 3433/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 (ha)	Diện tích điều chỉnh, bổ sung (ha)	Tăng (+) Giảm (-) (ha)	Ghi chú
	Thành phố Phổ Yên			3,80	3,80	
1	Khu đô thị Việt Hàn (20% Quỹ đất)	Phường Hồng Tiến	0,00	3,80	3,80	<i>Dự án chuyển tiếp</i>
	Thành phố Thái Nguyên					
2	Quỹ đất 20% Khu dân cư Quyết Thắng, TP Thái Nguyên (bù quỹ đất 20% nhà ở xã hội tại dự án Khu đô thị mới, phố đi bộ trung tâm thành phố Thái Nguyên)	Xã Quyết Thắng	0,00	0,661	0,66	<i>Dự án bổ sung</i>

**PHỤ BIỂU III. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KHU VỰC/VỊ TRÍ DỰ KIẾN THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU NHÀ
Ở TÁI ĐỊNH CƯ NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 1177 /QĐ-UBND ngày 29/5/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

	Dự án, vị trí, khu vực dự kiến phát triển	Địa điểm	Diện tích đất được phê duyệt theo Quyết định số 3433/QĐ- UBND ngày 31/12/2022 (ha)	Diện tích điều chỉnh, bổ sung (ha)	Tăng (+) Giảm (-) (ha)	Ghi chú
	Huyện Đồng Hỷ				7,77	
1	Khu tái định cư tập trung xóm Bản Tền xã Văn Lãng	Xã Văn Lãng	1,4	1,705	0,305	<i>Điều chỉnh tăng diện tích</i>
2	Khu tái định cư tập trung xóm Liên Phương xã Văn Lãng	Xã Văn Lãng	1,5	2,16	0,66	<i>Điều chỉnh tăng diện tích</i>
3	Khu tái định cư xã Minh Lập	xã Minh Lập	10,2	17	6,8	<i>Điều chỉnh tăng diện tích</i>
	Huyện Đại Từ					
4	Khu Tái định cư Tân Thái	Xã Tân Thái		5	5	<i>Dự án bổ sung</i>